

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN KẾT ĐÀO TẠO THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẢI TRÍ  
SỰ KIỆN HẢI BÌNH**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN KẾT ĐÀO TẠO  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIẢI TRÍ SỰ KIỆN HẢI BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108593524

**3. Ngày thành lập:** 18/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 1, xóm Chùa, thôn Quang Húc, Xã Đông Quang, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886666398

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                               | 0113     |
| 2.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                               | 1030     |
| 3.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                            | 1040     |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                        | 1050     |
| 5.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                              | 1062     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                      | 4321     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                       | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                               | 4690     |
| 10. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                                                                | 4761     |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                             | 4933     |
| 12. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                              | 1071     |
| 13. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                             | 1072     |
| 14. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                               | 1074     |
| 15. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                      | 1075     |
| 16. | In ấn                                                                                                                                                                                                                      | 1811     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                    | 3830 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                    | 4610 |
| 23. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                   | 4620 |
| 24. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 25. | Bán buôn thực phẩm<br>(không bao gồm kinh doanh thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 26. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 28. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Không bao gồm hoạt động của trung tâm môi giới lao động, việc làm) | 7810 |
| 29. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 30. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                  | 7830 |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 34. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 35. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                    | 8511 |
| 36. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                   | 8512 |
| 37. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 38. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                          | 9000 |
| 39. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 9329 |
| 40. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                       | 9610 |
| 41. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                         | 9700 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                         | 0162 |

|     |                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                         | 0163 |
| 44. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                 | 0311 |
| 45. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                              | 0312 |
| 46. | Trồng lúa                                                                                                               | 0111 |
| 47. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                       | 0116 |
| 48. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                               | 0117 |
| 49. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                           | 0141 |
| 50. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                     | 0145 |
| 51. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                       | 0146 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                            | 0161 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4722 |
| 54. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                 | 0112 |
| 55. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                   | 0210 |
| 56. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                             | 1061 |
| 57. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                     | 1073 |
| 58. | Trồng cây mía                                                                                                           | 0114 |
| 59. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                    | 0118 |
| 60. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                 | 0128 |
| 61. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                | 0321 |
| 62. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                             | 0322 |
| 63. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                         | 1010 |
| 64. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                 | 1020 |
| 65. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                               | 5510 |
| 66. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                | 5621 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. | 5629 |
| 68. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                              | 7221 |
| 69. | Quảng cáo                                                                                                               | 7310 |
| 70. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                           | 7721 |
| 71. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                        | 8020 |
| 72. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                 | 5630 |
| 73. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                 | 8110 |
| 74. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                   | 8121 |
| 75. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                       | 8129 |
| 76. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                | 8219 |

|     |                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 77. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm hoạt động tổ chức hợp báo)                                                                                         | 8230(Chính) |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 8299        |
| 79. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                    | 8552        |
| 80. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy máy tính.<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;                           | 8559        |
| 81. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                        | 8560        |
| 82. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                               | 9633        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG | Đội 1, xóm Chùa, thôn Quang Húc, Xã Đông Quang, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 720.000    | 7.200.000.000         | 80,000    | 112339709                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                         | Tổng số           | 720.000    | 7.200.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC HẢI        | Đội 1, xóm Chùa, thôn Quang Húc, Xã Đông Quang, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 135.000    | 1.350.000.000         | 15,000    | 111787542                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                         | Tổng số           | 135.000    | 1.350.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                        |                         |        |             |       |           |  |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|-------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>MINH THIÊN | Đội 1, xóm Chùa,<br>thôn Quang Húc,<br>Xã Đông Quang,<br>Huyện Ba Vì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 45.000 | 450.000.000 | 5,000 | 112151849 |  |
|   |                      |                                                                                                        | Tổng số                 | 45.000 | 450.000.000 | 5,000 |           |  |
|   |                      |                                                                                                        |                         |        |             |       |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112339709

Ngày cấp: 28/07/2006

Nơi cấp: Công an Hà Tây

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 1, xóm Chùa, thôn Quang Húc, Xã Đông Quang, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 1, xóm Chùa, thôn Quang Húc, Xã Đông Quang, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội